

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16.6

*Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
đã được kiểm toán*

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 5
Báo cáo Kiểm toán	6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 - 9
Báo cáo kết quả kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 16.6 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 16.6 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103017362 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 05 năm 2007, trong quá trình hoạt động Công ty đã thay đổi 7 lần đăng ký kinh doanh, lần thứ bảy là Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần với Mã số doanh nghiệp 0102264629 ngày 19/07/2011.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102264629 ngày 19/07/2011 (thay đổi lần thứ bảy) lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị và kinh doanh bất động sản: Kinh doanh điện, nước, khí nén; vận tải hàng hoá; vận tải khách du lịch; vận tải khách theo hợp đồng; vận tải khách bằng xe buýt; vận tải khách bằng taxi; vận tải khách theo tuyến cố định. Kinh doanh vận tải bằng ô tô các loại hình sau: Dịch vụ bảo dưỡng ô tô và phụ tùng ô tô, Kinh doanh ô tô và phụ tùng ô tô. Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ (Trừ kinh doanh bất động sản). Các hoạt động dịch vụ: Cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật, tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính), dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc thiết bị các sản phẩm cơ khí và kết cấu địa hình khác. Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng. Gia công chế tạo kết cấu thép và các sản phẩm cơ khí. Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, các công trình điện, thông tin liên lạc, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, các công trình phòng cháy, chữa cháy, thiết bị bảo vệ, các công trình thông gió cấp nhiệt, điều hoà không khí, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, nền móng công trình.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 19/07/2011 của Công ty là 60.000.000.000 VND (*Bằng chữ: Sáu mươi tỷ đồng chẵn./.*).

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là: 20.083.201.211 đồng

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2011 là: 21.835.232.864 đồng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc Công ty, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty trong năm 2011 và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có :

Hội đồng quản trị:

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Bùi Dương Hùng	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Công Hưng	Ủy viên HĐQT
Ông Trần Đình Tuấn	Ủy viên HĐQT
Ông Lê Văn Hoạch	Ủy viên HĐQT
Ông Vũ Đình Dũng	Ủy viên HĐQT

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Đồng	Giám đốc
Ông Trần Đình Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Vũ Đình Dũng	Phó Giám đốc
Ông Trần Hoàng Châu	Phó Giám đốc

Các thành viên ban kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thủy	Trưởng ban
Ông Trần Anh Khiêm	Thành viên
Ông Phạm Xuân Diện	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam – Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết hoặc tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Đảm bảo lợi ích của cổ đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16.6**Địa chỉ: Tầng 4 - Tòa nhà 34 – Ngõ 164 Khuất Duy Tiến – Thanh Xuân – Hà Nội**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2012

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Nguyễn Quốc Đồng

Số : 1365/BCKT/TC/NV7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
của Công ty cổ phần Licogi 16.6*

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị**
Ban Giám đốc và các cổ đông Công ty cổ phần Licogi 16.6

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty cổ phần Licogi 16.6 được lập ngày 20/02/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 06 đến trang 21 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Licogi 16.6 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Ngô Quang Tiến

Phó Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0448/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN

VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2012



Trần Trí Dũng

Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0895/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31-12-11	01-01-11
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		316.141.798.867	153.319.822.879
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	12.492.392.466	19.883.533.823
111	1. Tiền		9.492.392.466	7.883.533.823
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000	12.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	5.821.384.800	15.847.114.500
121	1. Đầu tư ngắn hạn		23.620.978.356	23.620.978.356
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(17.799.593.556)	(7.773.863.856)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		196.707.597.244	69.525.909.884
131	1. Phải thu khách hàng		194.806.726.836	68.335.970.340
132	2. Trả trước cho người bán		406.870.408	583.739.544
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	5	1.494.000.000	606.200.000
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	6	95.767.392.369	38.805.833.946
141	1. Hàng tồn kho		95.767.392.369	38.805.833.946
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.353.031.988	9.257.430.726
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		119.733.049	1.359.652.949
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3.116.199.600	-
157	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu TP		-	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		2.117.099.339	7.897.777.777
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		32.771.115.446	48.239.559.489
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		28.143.115.446	39.339.559.489
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	27.107.902.446	38.304.346.489
222	- Nguyên giá		53.637.545.086	52.904.253.762
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.529.642.640)	(14.599.907.273)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	1.035.213.000	1.035.213.000
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	9	4.628.000.000	8.900.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		8.900.000.000	8.900.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(4.272.000.000)	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		-	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		348.912.914.313	201.559.382.368

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31-12-11	01-01-11
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		258.544.947.723	146.088.098.511
310	I. Nợ ngắn hạn		257.439.248.730	136.744.455.821
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	10	29.992.604.091	39.385.956.018
312	2. Phải trả người bán		199.755.602.454	69.067.600.068
313	3. Người mua trả tiền trước		342.252.736	3.691.458.732
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	5.426.067.305	2.541.532.965
315	5. Phải trả người lao động		3.537.726.058	4.865.119.718
316	6. Chi phí phải trả	12	2.282.781.891	460.069.533
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	13	6.833.992.365	16.079.628.881
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		8.077.434.946	-
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.190.786.884	653.089.906
327	12. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP		-	-
330	II. Nợ dài hạn		1.105.698.993	9.343.642.690
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	14	926.625.000	9.281.125.000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		179.073.993	62.517.690
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	-
339	9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		90.367.966.590	55.471.283.857
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	90.367.966.590	55.471.283.857
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		60.000.000.000	41.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.822.978.000	187.494.500
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2.473.170.485	1.229.166.528
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.236.585.241	614.583.263
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.835.232.864	12.440.039.566
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
432	1. Nguồn kinh phí		-	-
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		348.912.914.313	201.559.382.368

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31-12-11	01-01-11
1.	Tài sản thuê ngoài			
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4.	Nợ khó đòi đã xử lý			
5.	Ngoại tệ các loại			
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2012

Giám đốc

Đào Lan Tuyết

Hà Thị Huê

Nguyễn Quốc Đồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	977.735.945.664	443.579.010.292
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	977.735.945.664	443.579.010.292
11	4. Giá vốn hàng bán	18	921.533.842.491	415.892.541.762
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		56.202.103.173	27.686.468.530
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	2.141.757.763	7.269.359.752
22	7. Chi phí tài chính	20	23.103.115.775	14.205.610.030
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		7.873.362.070	5.222.240.570
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		10.219.745.955	6.327.883.627
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		25.020.999.206	14.422.334.625
31	11. Thu nhập khác		-	27.466.593
32	12. Chi phí khác		154.606.417	68.010.812
40	13. Lợi nhuận khác		(154.606.417)	(40.544.219)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.866.392.789	14.381.790.406
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	4.783.191.578	1.941.750.840
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>20.083.201.211</u>	<u>12.440.039.566</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		3.963	4.234

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đào Lan Tuyết

Hà Thị Huê

Nguyễn Quốc Đồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 201
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	534.671.578.013	268.418.832.296
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(484.294.882.292)	(256.134.218.964)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(31.587.462.989)	(21.189.251.058)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(7.873.362.070)	(6.767.382.866)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.093.369.689)	(1.315.159.343)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	13.254.045.540	29.714.742.794
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(28.600.456.840)	(18.729.928.722)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(5.523.910.327)	(6.002.365.863)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(806.620.366)	(8.504.570.680)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		14.866.667
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(4.467.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.467.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.251.757.763	2.097.789.752
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	445.137.397	(6.391.914.261)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	23.635.483.500	8.500.000.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	113.493.395.228	115.874.981.697
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(131.241.247.155)	(96.875.325.718)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(8.200.000.000)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(2.312.368.427)	27.499.655.979
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(7.391.141.357)	15.105.375.855
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	19.883.533.823	4.778.157.968
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	12.492.392.466	19.883.533.823

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đào Lan Tuyết

Hà Thị Huê

Nguyễn Quốc Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 16.6 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103017362 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 05 năm 2007, trong quá trình hoạt động Công ty đã thay đổi 7 lần đăng ký kinh doanh, lần thứ bảy là Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần với Mã số doanh nghiệp 0102264629 ngày 19/07/2011.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102264629 ngày 19/07/2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000đ (Sáu mươi tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 4 - Tòa nhà 34 – Ngõ 164 đường Khuất Duy Tiến –quận Thanh Xuân – thành phố Hà Nội

Điện thoại: 042.250.718

Fax: 042.250.716

Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102264629 ngày 19/07/2011 (thay đổi lần thứ bảy) lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị và kinh doanh bất động sản: Kinh doanh điện, nước, khí nén; vận tải hàng hoá; vận tải khách du lịch; vận tải khách theo hợp đồng; vận tải khách bằng xe buýt; vận tải khách bằng taxi; vận tải khách theo tuyến cố định. Kinh doanh vận tải bằng ô tô các loại hình sau: Dịch vụ bảo dưỡng ô tô và phụ tùng ô tô, Kinh doanh ô tô và phụ tùng ô tô. Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ (Trừ kinh doanh bất động sản). Các hoạt động dịch vụ: Cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật, tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính), dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc thiết bị các sản phẩm cơ khí và kết cấu địa hình khác. Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng. Gia công chế tạo kết cấu thép và các sản phẩm cơ khí. Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, các công trình điện, thông tin liên lạc, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, các công trình phòng cháy, chữa cháy, thiết bị bảo vệ, các công trình thông gió cấp nhiệt, điều hoà không khí, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, nền móng công trình.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo phương pháp tỉ lệ chi phí.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các Quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Theo qui định tại Thông tư số 154/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Nghị định số 101/2011/NĐ-CP ngày 4/11/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 08/2011/QH13 của Quốc hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân thì thu nhập từ hoạt động xây dựng của Công ty thuộc diện được miễn giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2011.

3 . TIỀN

	31-12-11	01-01-11
	VND	VND
Tiền mặt	781.052.317	398.395.433
Tiền gửi ngân hàng	8.711.340.149	7.485.138.390
Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	12.000.000.000
Cộng	12.492.392.466	19.883.533.823

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31-12-11	01-01-11
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) (1)	23.620.978.356	23.620.978.356
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(17.799.593.556)	(7.773.863.856)
Cộng	5.821.384.800	15.847.114.500

(*) Cổ phiếu Công ty Cổ phần Licogi 16	Số lượng	Giá tại 31/12/2011	Giá trị TT tại 31/12/2011 (2)	Giá trị dự phòng ((1)-(2))
(Mã cổ phiếu LCG)	693.022	8.400	5.821.384.800	17.799.593.556

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31-12-11	01-01-11
	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	890.000.000	-
Phải thu khác	604.000.000	606.200.000
Cộng	1.494.000.000	606.200.000

6 . HÀNG TỒN KHO

	31-12-11	01-01-11
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.091.643.189	2.529.315.815
Công cụ, dụng cụ	767.299.732	292.323.222
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	91.908.449.448	35.415.766.845
Hàng hóa	-	568.428.064
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	95.767.392.369	38.805.833.946

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TBDCQL và TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư tại đầu năm	8.554.256.647	37.377.174.982	6.543.865.976	428.956.157	52.904.253.762
Số tăng trong năm	-	637.927.688	-	95.363.636	733.291.324
- Mua trong năm	-	637.927.688	-	95.363.636	733.291.324
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại cuối năm	8.554.256.647	38.015.102.670	6.543.865.976	524.319.793	53.637.545.086
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại đầu năm	428.804.551	11.387.845.562	2.515.199.482	268.057.678	14.599.907.273
Số tăng trong năm	214.402.273	10.462.302.622	1.134.028.759	119.001.713	11.929.735.367
- Khấu hao trong năm	214.402.273	10.462.302.622	1.134.028.759	119.001.713	11.929.735.367
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại cuối năm	643.206.824	21.850.148.184	3.649.228.241	387.059.391	26.529.642.640
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	8.125.452.096	25.989.329.420	4.028.666.494	160.898.479	38.304.346.489
Tại ngày cuối năm	7.911.049.823	16.164.954.486	2.894.637.735	137.260.402	27.107.902.446

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31-12-11</u>	<u>01-01-11</u>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.035.213.000	1.035.213.000
- Nhà văn phòng ở Nhơn Trạch - Đồng Nai	<i>1.035.213.000</i>	<i>1.035.213.000</i>
Cộng	1.035.213.000	1.035.213.000

9 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<u>31-12-11</u>	<u>01-01-11</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	8.900.000.000	8.900.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(4.272.000.000)	
Cộng	4.628.000.000	8.900.000.000
(*) Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường (Mã cổ phiếu SCL)	Số lượng 890.000	Giá tại 31/12/2011 5.200
	Giá trị TT tại 31/12/2011 (2) 4.628.000.000	Giá trị dự phòng ((1)-(2)) 4.272.000.000

10 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31-12-11</u>	<u>01-01-11</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	26.955.104.091	39.385.956.018
- Vay ngân hàng BIDV - Chi nhánh Hà Nội	<i>26.955.104.091</i>	<i>39.385.956.018</i>
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.037.500.000	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân	<i>1.478.000.000</i>	
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nội	<i>1.559.500.000</i>	
Cộng	29.992.604.091	39.385.956.018

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31-12-11</u>	<u>01-01-11</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.037.600.727
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.058.667.140	1.368.845.251
Thuế thu nhập cá nhân	367.400.165	135.086.987
Cộng	5.426.067.305	2.541.532.965

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31-12-11</u>	<u>01-01-11</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí thương hiệu phải trả	1.017.346.918	176.523.981
Chi phí phải trả khác	1.265.434.973	283.545.552
Cộng	2.282.781.891	460.069.533

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31-12-11</u>	<u>01-01-11</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	488.238.240	275.609.335
Bảo hiểm xã hội, y tế	279.163.157	306.664.829
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.066.590.968	15.497.354.717
Cộng	6.833.992.365	16.079.628.881

14 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31-12-11	01-01-11
	VND	VND
Vay dài hạn	926.625.000	9.281.125.000
- Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân	252.000.000	3.488.000.000
- Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nội	674.625.000	5.445.625.000
- Vay Ngân hàng VPBank	-	347.500.000
Cộng	926.625.000	9.281.125.000

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2010	25.000.000.000	650.937.099	325.468.549	3.287.500.000		5.881.465.500
Tăng vốn trong năm trước	16.000.000.000					12.440.039.566
Lãi trong năm trước						(1.381.465.500)
Phân phối các quỹ		578.229.429	289.114.714			(4.500.000.000)
Chi cổ tức bằng cổ phiếu						
Chi cổ phiếu thưởng				(3.000.000.000)		
Chi phí phát hành tăng vốn				(100.005.500)		
Giảm khác (*)						
Số dư tại 31/12/2010	41.000.000.000	1.229.166.528	614.583.263	187.494.500	-	12.440.039.566
Tăng vốn trong năm nay	19.000.000.000	-	-	4.750.000.000		-
Lãi trong năm nay						20.083.201.211
Phân phối các quỹ		1.244.003.957	622.001.978			(2.488.007.913)
Chi cổ tức bằng cổ phiếu						
Chi trả cổ tức	-		-	-		(8.200.000.000)
Chi phí phát hành tăng vốn				(114.516.500)		
Giảm khác (*)						
Số dư tại 31/12/2011	60.000.000.000	2.473.170.485	1.236.585.241	4.822.978.000	-	21.835.232.864

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31-12-11	%	01-01-11	%
Công ty Cổ phần Licogi 16	33.989.530.000	56,65%	15.000.000.000	36,59%
Vốn góp của các đối tượng khác	26.010.470.000	43,35%	26.000.000.000	63,41%
Cộng	60.000.000.000		41.000.000.000	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2011	Năm 2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	41.000.000.000	25.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	19.000.000.000	16.000.000.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	60.000.000.000	41.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31-12-11	01-01-11
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	4.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	4.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	4.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	6.000.000	4.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	4.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	4.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	4.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành(đồng/CP) 10.000 đồng

e) Các quỹ của công ty

	31-12-11	01-01-11
- Quỹ đầu tư phát triển	2.473.170.485	1.229.166.528
- Quỹ dự phòng tài chính	1.236.585.241	614.583.263

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	820.663.701.661	337.970.902.788
Doanh thu bán hàng hóa (tro bay+gạch nhẹ)	145.807.232.067	93.691.804.918
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.265.011.936	11.916.302.586
Cộng	977.735.945.664	443.579.010.292

17 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	820.663.701.661	337.970.902.788
Doanh thu thuần bán hàng hóa (tro bay+gạch nhẹ)	145.807.232.067	93.691.804.918
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	11.265.011.936	11.916.302.586
Cộng	977.735.945.664	443.579.010.292

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	771.401.681.576	316.479.539.656
Giá vốn bán hàng hóa (tro bay+gạch nhẹ)	141.801.659.271	90.348.793.197
Giá vốn cung cấp dịch vụ	8.330.501.644	9.064.208.909
Cộng	921.533.842.491	415.892.541.762

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	327.722.763	164.029.502
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.814.035.000	598.760.250
Doanh thu hoạt động tài chính khác		6.506.570.000
Cộng	2.141.757.763	7.269.359.752

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.873.362.070	5.222.240.570
Chi phí bán chứng khoán		-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	14.297.729.700	7.773.863.856
Chi phí tài chính khác (Phí hỗ trợ vốn đầu tư chứng khoán)	932.024.005	1.209.505.604
Cộng	23.103.115.775	14.205.610.030

21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	4.378.357.810	1.941.750.840
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay (**)	404.833.768	
Cộng	4.783.191.578	1.941.750.840

(*) Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.866.392.789
Các khoản điều chỉnh tăng	232.606.417
- Phạt nộp chậm thuế	154.606.417
- Thủ lao hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	78.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	1.814.035.000
- Cổ tức được chia	1.814.035.000
Tổng thu nhập tính thuế	23.284.964.206
- Thu nhập không được hưởng ưu đãi	4.046.520.988
- Thu nhập được hưởng ưu đãi theo TT154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011	19.238.443.218
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	4.378.357.810
- Đối với hoạt động không được hưởng ưu đãi	1.011.630.247
- Đối với hoạt động được hưởng ưu đãi	3.366.727.563

() Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu theo Biên bản kiểm tra quyết toán thuế giai đoạn 2007-2010**

22 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Số tiền</u>
Công ty Cổ phần LICOGI 16	Cổ đông sáng lập	Bán sản phẩm xây lắp	893.225.569.402
Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	Công ty nhận vốn góp	Mua tro bay	61.932.134.608

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, số dư công nợ với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị phải thu(+)/Phải trả (-)
<i>Công ty Cổ phần LICOGI 16</i>	<i>Cổ đông sáng lập</i>	<i>Bán sản phẩm xây lắp</i>	<i>144.682.778.881</i>
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường</i>	<i>Công ty nhận vốn góp</i>	<i>Mua tro bay</i>	<i>15.433.548.580</i>

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2012
Giám đốc

Đào Lan Tuyết

Hà Thị Huê

Nguyễn Quốc Đồng